

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Thiết bị Bưu điện

Ngày 15/01/2024	<b>18,000 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.9%	13.2%	-1.8%

**DT thuần**  
Q4/23

**563**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 448 | 389%  
YoY: ▼90.0 | -13.8%

**LN thuần**  
Q4/23

**11.1**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 21.3 | 209%  
YoY: ▼2.70 | -19.7%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**1.54**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1.51 | 5030%  
YoY: ▼8.02 | -83.9%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**5.4%**

YoY: +/-▲ 1.0%

**ROE**  
2023

**0.8%**

YoY: +/-▼ 3.8%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	14,061 - 21,818
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	350
Số lượng CPLH (CP)	19,430,006
KLGD BQ 20 phiên (CP)	240
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.14
EPS	130
P/E	130.4

**DT thuần**  
2023

**1,158**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼323 | -21.9%

**LN thuần**  
2023

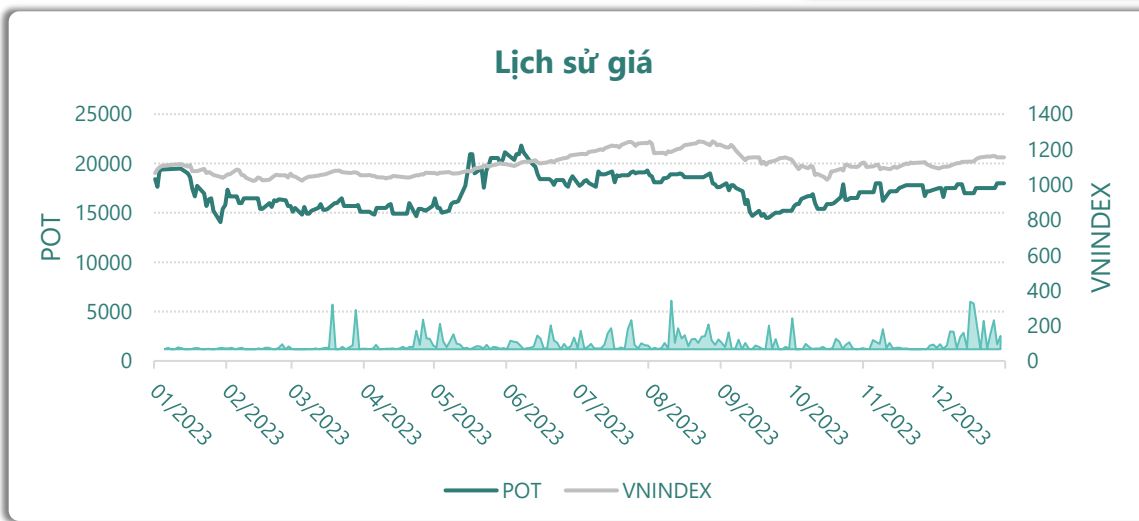
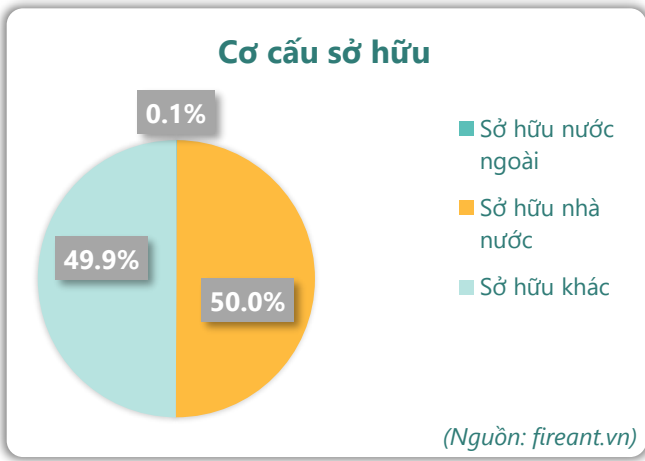
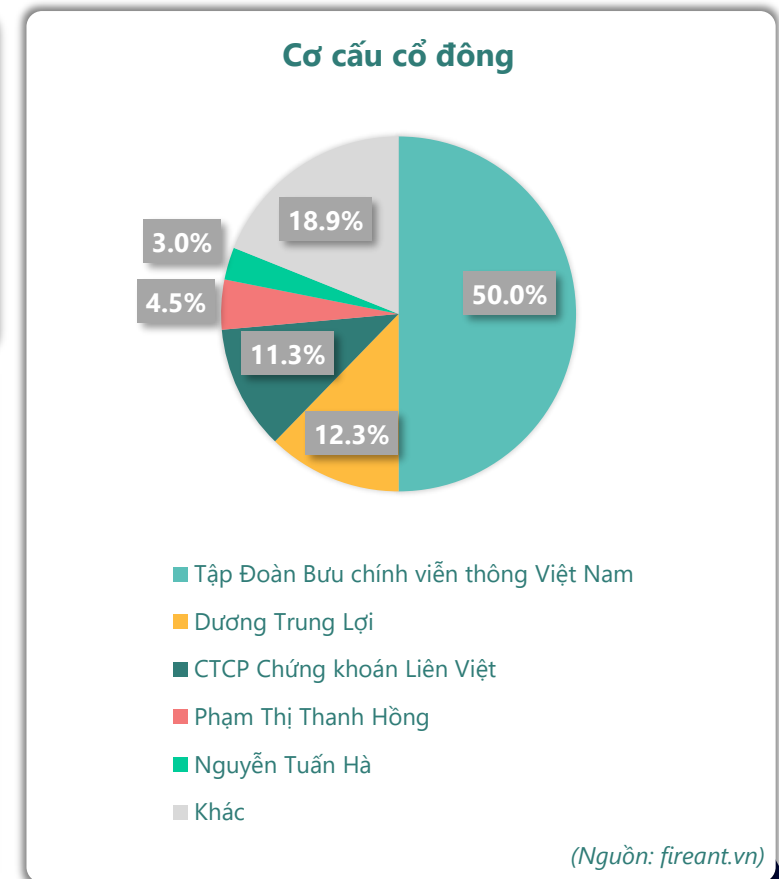
**3.68**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼15.8 | -81.1%

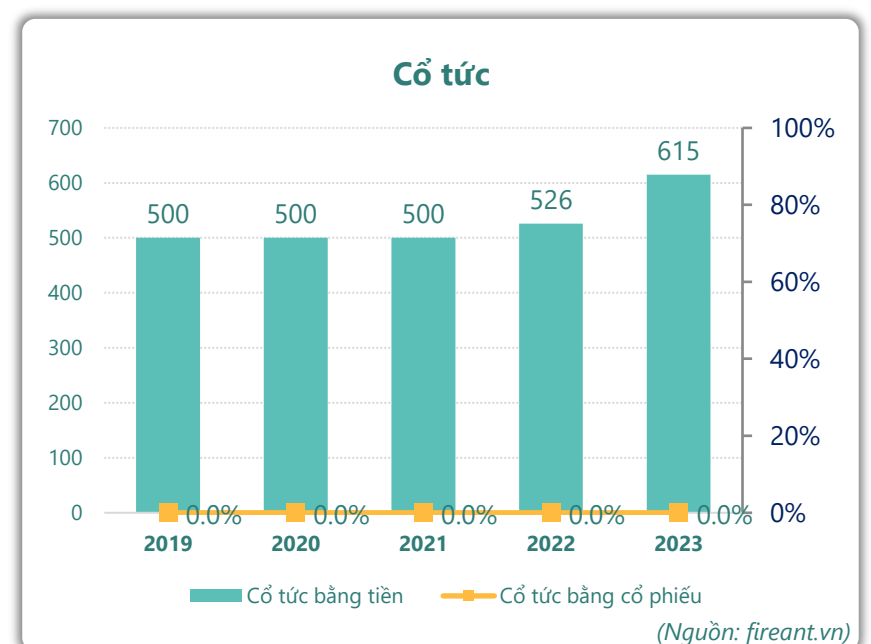
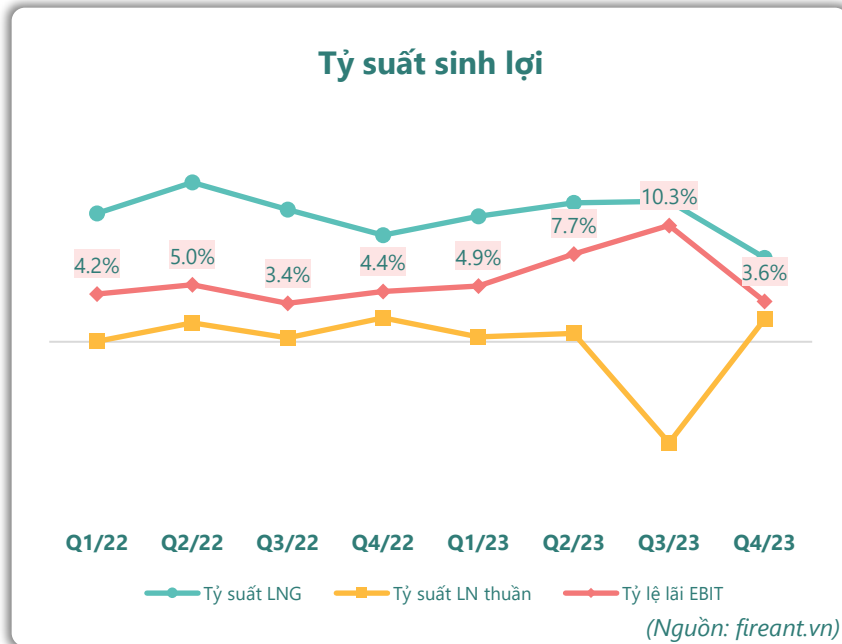
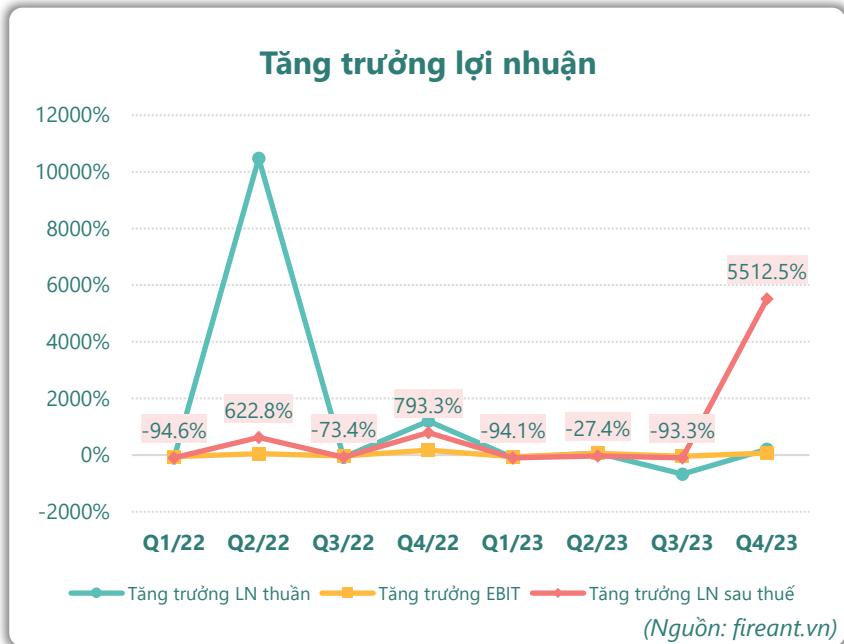
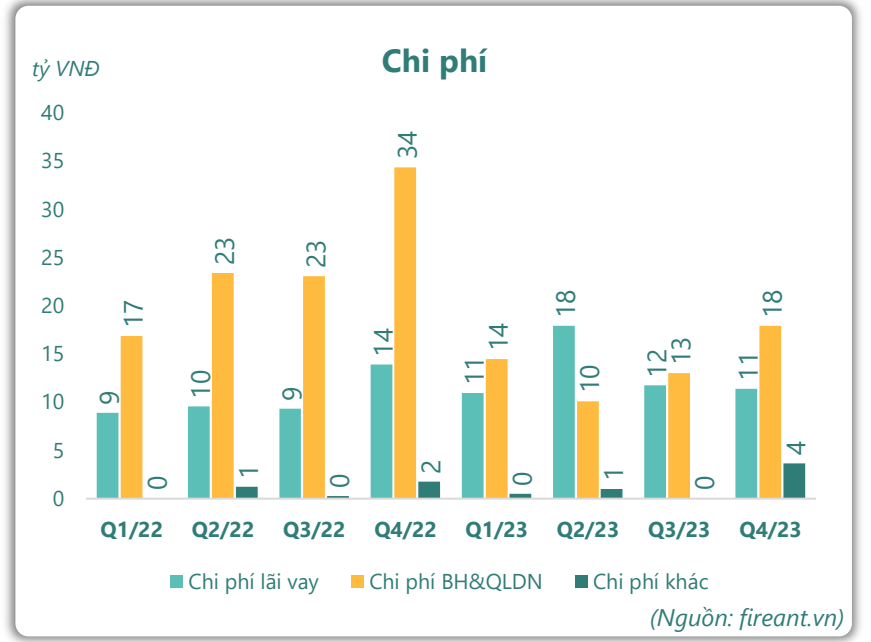
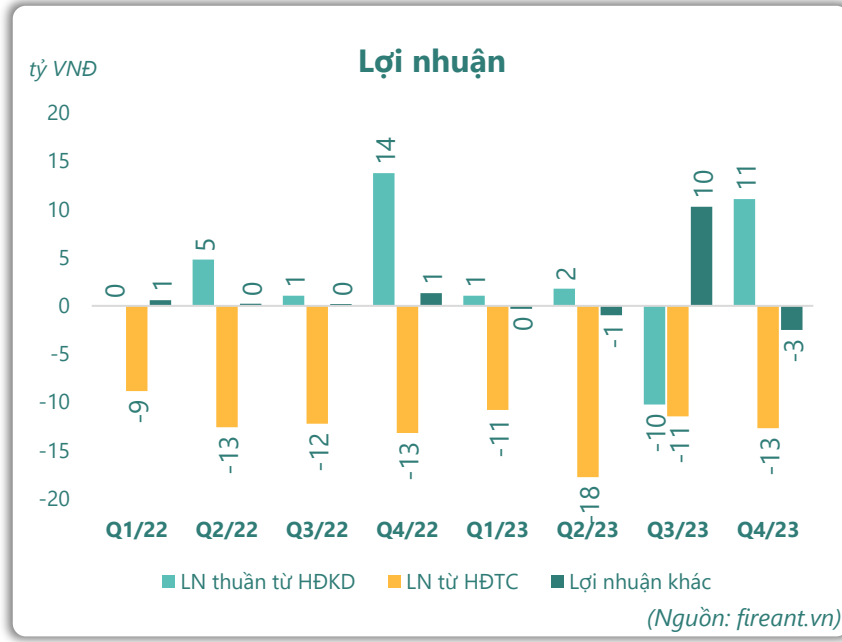
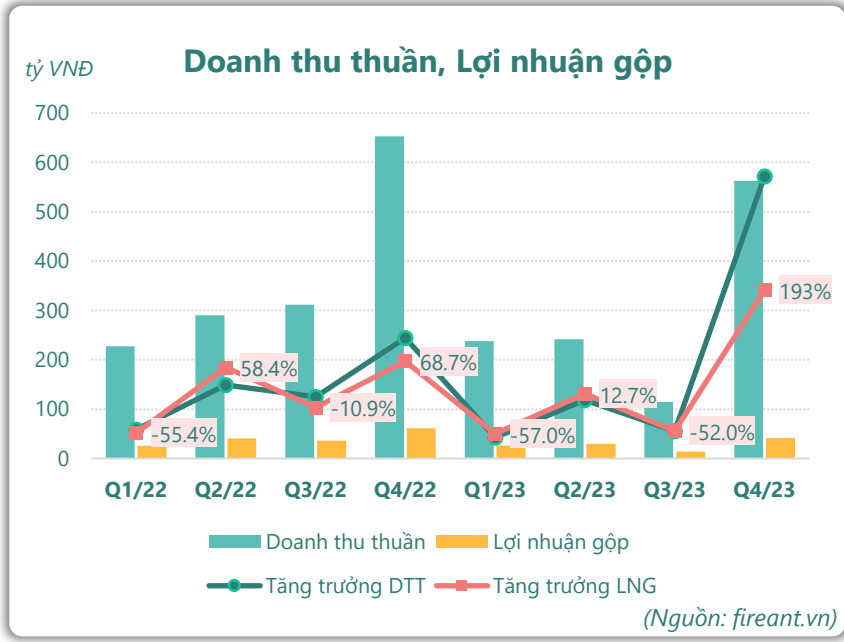
**LN sau thuế**  
2023

**2.53**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼12.8 | -83.4%



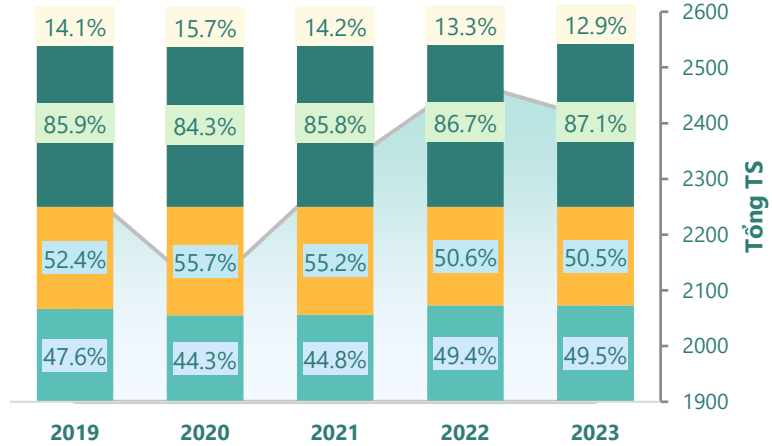
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

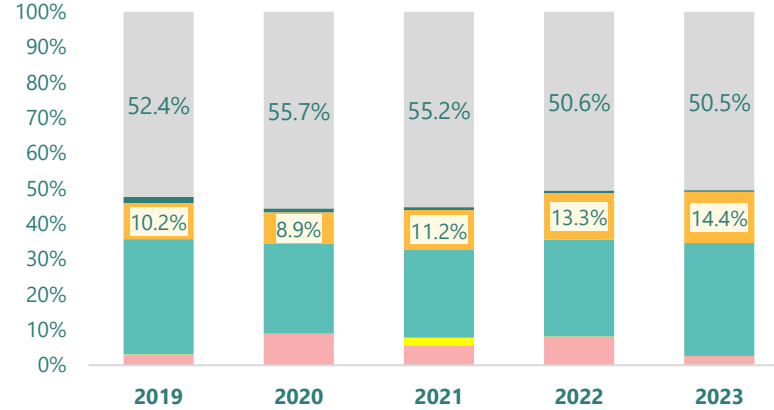
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

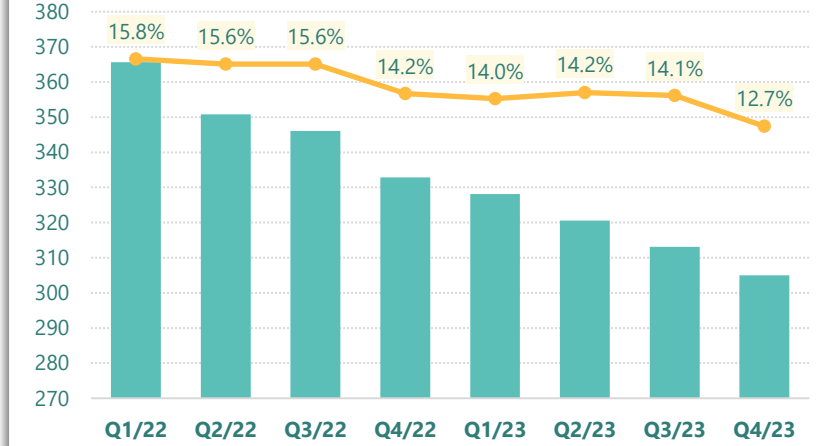


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

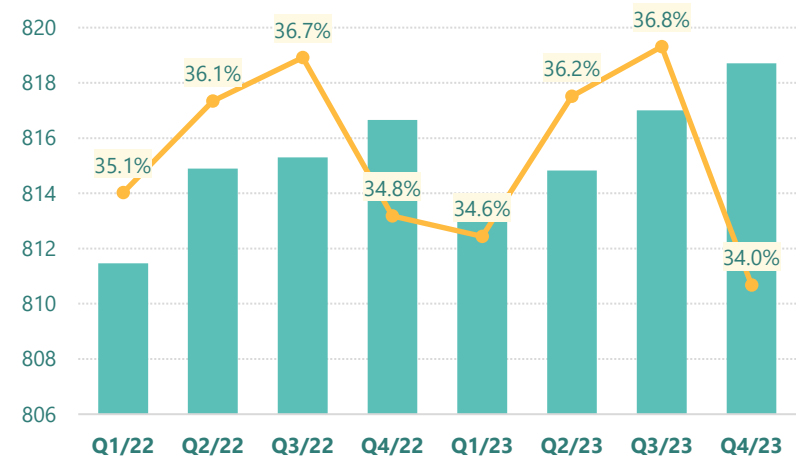


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

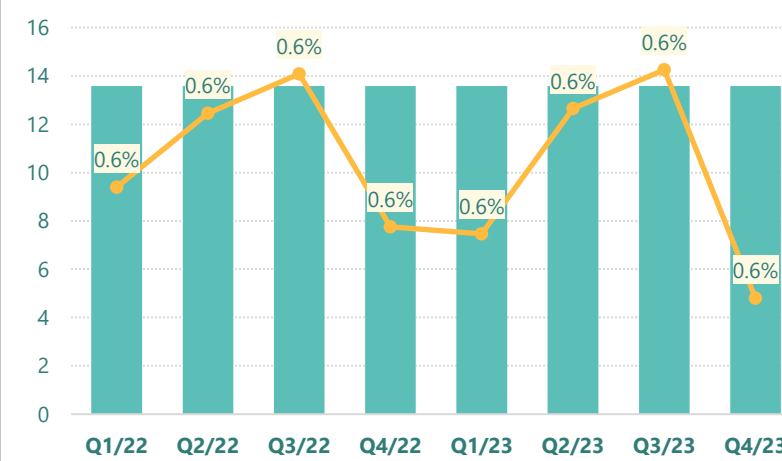


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

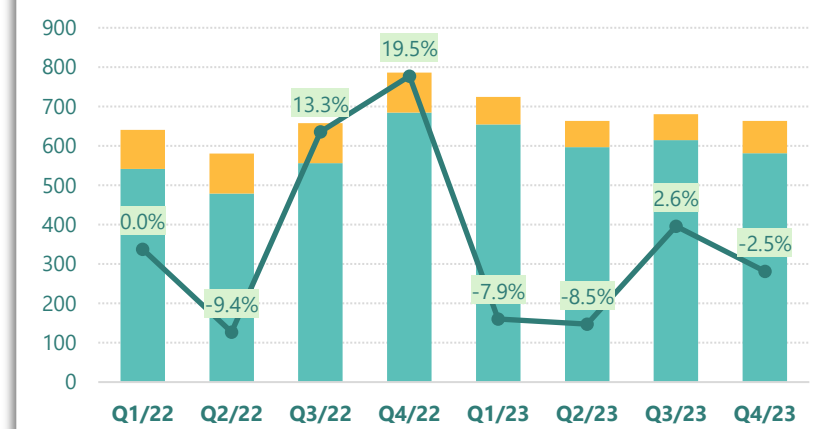


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

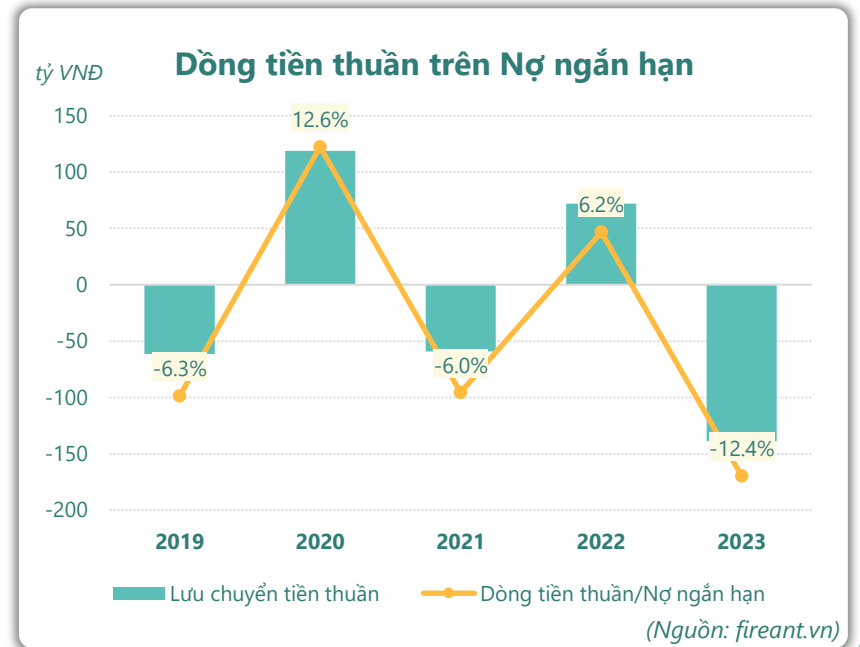
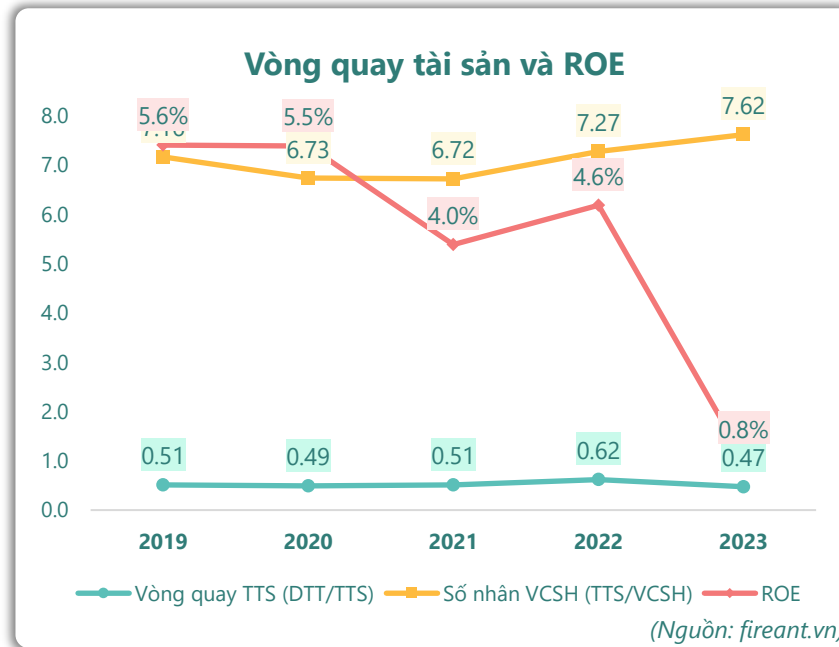
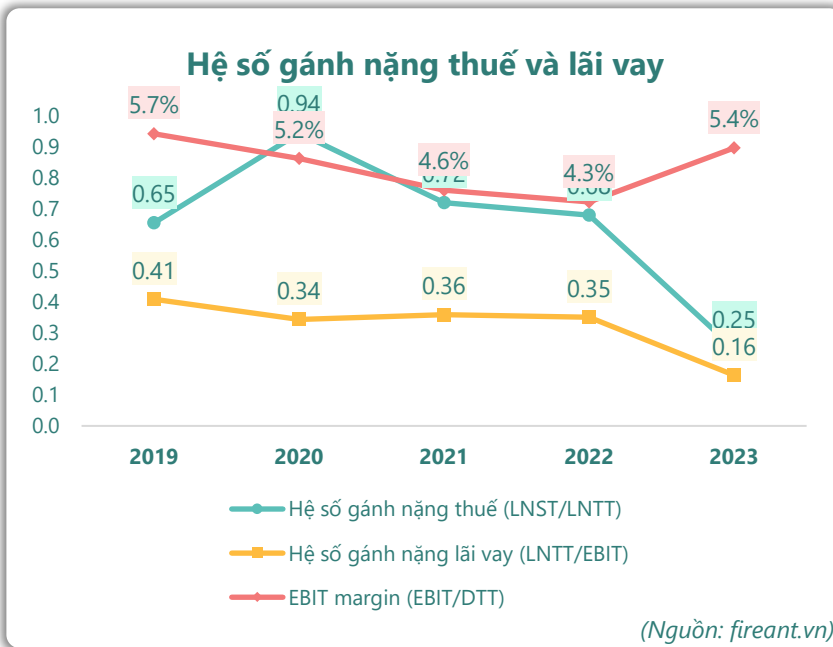
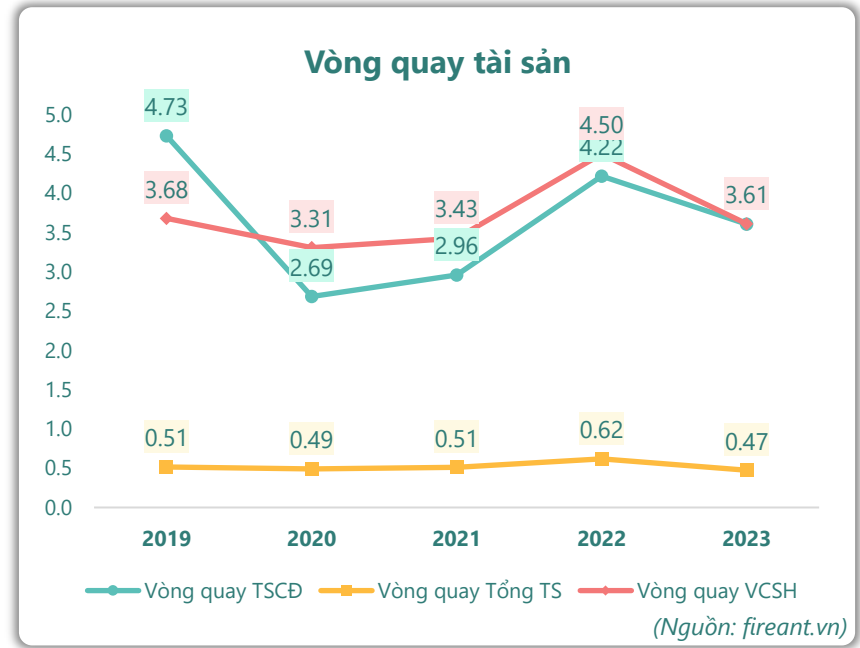
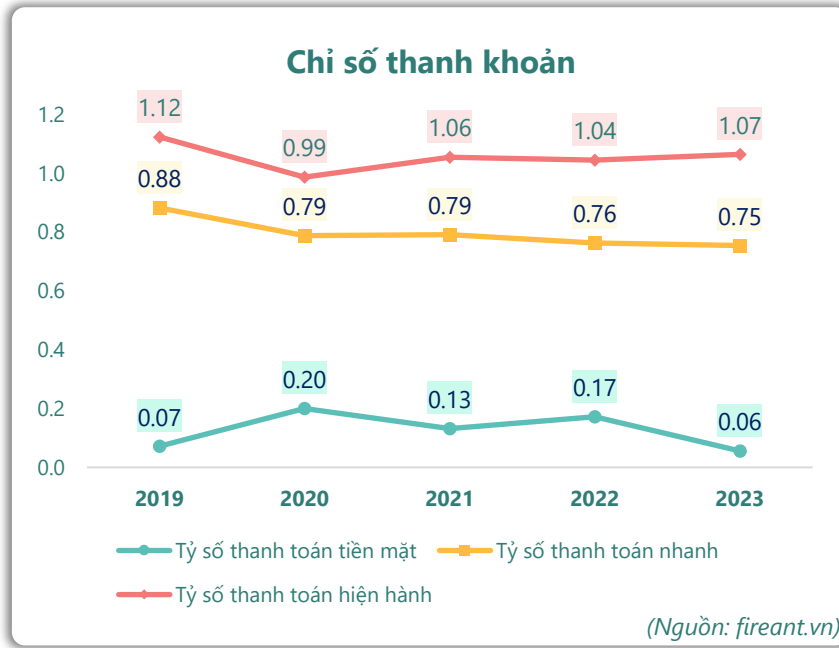
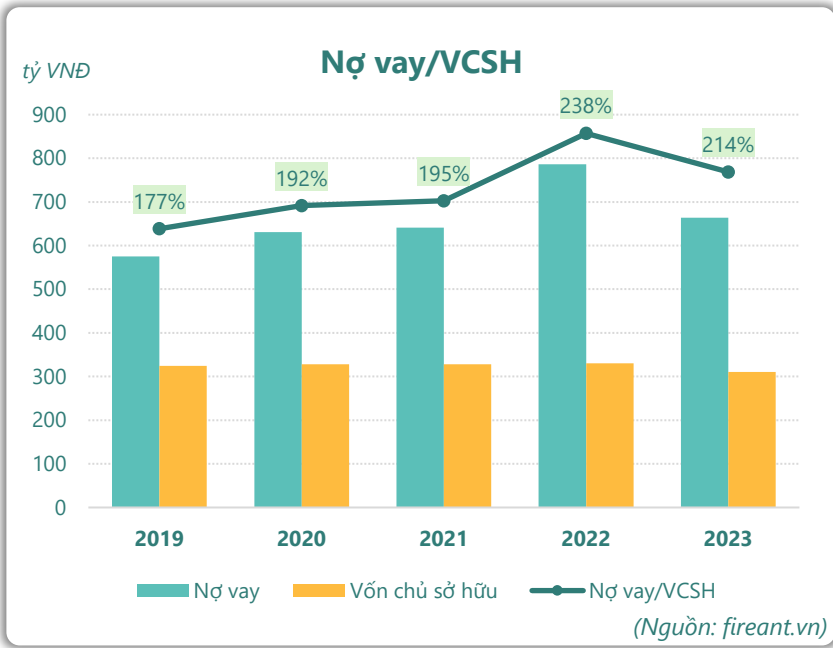


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>563</b>	<b>653</b>	<b>-13.8%</b>	<b>1,158</b>	<b>1,481</b>	<b>-21.9%</b>
Giá vốn hàng bán	521	591	-11.8%	1,046	1,318	-20.7%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>41.7</b>	<b>61.3</b>	<b>-32.0%</b>	<b>112</b>	<b>163</b>	<b>-31.5%</b>
Doanh thu HĐTC	-0.78	0.47	-267%	0.05	1.92	-97.2%
Chi phí TC	11.9	13.6	-12.4%	52.8	48.7	8.4%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>11.4</b>	<b>13.9</b>	<b>-18.0%</b>	<b>52.0</b>	<b>41.7</b>	<b>24.8%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	1.95	9.71	-80.0%	7.99	24.7	-67.7%
Chi phí QLDN	<b>16.0</b>	<b>24.6</b>	<b>-35.1%</b>	<b>47.6</b>	<b>72.5</b>	<b>-34.4%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>11.1</b>	<b>13.8</b>	<b>-19.7%</b>	<b>3.68</b>	<b>19.5</b>	<b>-81.1%</b>
Lợi nhuận khác	<b>-2.50</b>	<b>1.32</b>	<b>-290%</b>	<b>6.49</b>	<b>2.98</b>	<b>118%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>8.58</b>	<b>15.1</b>	<b>-43.2%</b>	<b>10.2</b>	<b>22.5</b>	<b>-54.7%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>1.54</b>	<b>9.56</b>	<b>-83.9%</b>	<b>2.53</b>	<b>15.3</b>	<b>-83.4%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>1.54</b>	<b>9.56</b>	<b>-83.9%</b>	<b>2.53</b>	<b>15.3</b>	<b>-83.4%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-121	-20.7	10.8	6.02	-19.3	-61.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	6.93	-3.65	-0.72	-1.80	1.72	-0.11
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	87.3	129	-61.9	-61.3	-7.30	56.8
Tiền đầu kỳ	124	97.8	201	149	92.2	67.3
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-26.4</b>	<b>104</b>	<b>-51.9</b>	<b>-57.1</b>	<b>-24.9</b>	<b>-4.88</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	97.8	202	149	92.2	67.3	62.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>2,408</b>	<b>2,475</b>	<b>-2.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,192</b>	<b>1,223</b>	<b>-2.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	62.4	201	-69.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.07	1.07	-93.2%
Phải thu ngắn hạn	771	675	14.1%
Hàng tồn kho	347	329	5.5%
Tài sản ngắn hạn khác	11.5	16.6	-30.7%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,216</b>	<b>1,252</b>	<b>-2.9%</b>
Phải thu dài hạn	25.2	25.1	0.6%
Tài sản cố định	305	337	-9.4%
Bất động sản đầu tư	2.01	2.16	-7.3%
Tài sản dở dang	819	817	0.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	13.6	13.6	0.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>51.3</b>	<b>58.2</b>	<b>-11.8%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2,097</b>	<b>2,145</b>	<b>-2.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,119</b>	<b>1,170</b>	<b>-4.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	581	717	-18.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	464	385	20.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>978</b>	<b>975</b>	<b>0.3%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	82.2	69.9	17.7%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>311</b>	<b>330</b>	<b>-5.9%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>311</b>	<b>330</b>	<b>-5.9%</b>
Vốn điều lệ	194	194	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)